

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn NSNN trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng thu: Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Đối tượng nộp: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác được cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt.

### **Điều 3. Mức giá dịch vụ**

1. Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

*(Có bảng giá dịch vụ kèm theo)*

Mức giá tối đa quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá tối đa quy định tại Khoản 1 Điều này là cơ sở để các đơn vị cung ứng dịch vụ tính giá khi ký kết hợp đồng; tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện:**

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, tình hình thực tế và các điều kiện cụ thể của địa phương triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc thực hiện trên địa bàn không vượt mức giá tối đa quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá làm ảnh hưởng đến mức giá thì đơn vị cung ứng dịch vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Xây dựng xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính.

2. Quản lý và sử dụng số tiền thu gom, vận chuyển, rác thải.

a) Trường hợp chủ thu gom được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp, các hộ kinh doanh: Số tiền thu từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được tính là doanh thu của doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có trách nhiệm quản lý, sử dụng số tiền thu theo chế độ quy định; thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo các quy định hiện hành.

b) Trường hợp chủ thu gom là đơn vị sự nghiệp công lập: Số tiền thu từ dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt được để lại toàn bộ và bổ sung vào

nguồn kinh phí hoạt động hằng năm của đơn vị sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo các quy định hiện hành.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 10 năm 2017.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh Lai Châu;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp; Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lai Châu;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh; (để đăng tải)
- Văn phòng UBND tỉnh; LĐ. CV các khối;
- Lưu: VT, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc An

**GIÁ TỐI ĐA**  
**DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT**  
**ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NSN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **53** /2017/QĐ-UBND ngày 22/05/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa	Ghi chú
1	Bến xe khách			
a	Bến xe tỉnh Lai Châu	Đồng/tháng	300.000	
b	Bến xe huyện Than Uyên	Đồng/tháng	100.000	
c	Bến xe các huyện khác	Đồng/tháng	70.000	
2	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ			
a	Từ 100 phòng trở lên	Đồng/tháng	200.000	
b	Từ 50 phòng đến dưới 100 phòng	Đồng/tháng	150.000	
c	Từ 30 phòng đến dưới 50 phòng	Đồng/tháng	80.000	
d	Từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	Đồng/tháng	50.000	
e	Dưới 20 phòng	Đồng/tháng	35.000	
3	Kinh doanh nhà trọ			
	Từ 10 phòng trở lên	Đồng/tháng	30.000	
	Dưới 10 phòng	Đồng/tháng	25.000	
4	Các tổ chức kinh tế bao gồm DNNN, DNTN, Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty Liên doanh	Đồng/tháng	100.000	
5	Các Hợp tác xã	Đồng/tháng	50.000	
6	Văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế	Đồng/tháng	80.000	
7	Nhà hàng kinh doanh ăn uống giải khát			
a	Nhà hàng có mức thuế phải nộp hàng tháng từ 500.000 đồng trở lên			
	Tại thành phố Lai Châu	Đồng/tháng	100.000	
	Tại thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	50.000	
	Khu vực còn lại	Đồng/tháng	40.000	
b	Nhà hàng có mức thuế phải nộp hàng tháng dưới 500.000 đồng.			
	Tại thành phố Lai Châu	Đồng/tháng	60.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	chú
	Tại thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	
	Khu vực còn lại	Đồng/tháng	
8	Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp		
a	Kinh doanh có mức thuế từ 300.000 đồng/tháng trở lên		
	Thành phố Lai Châu	Đồng/tháng	50.000
	Thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	40.000
	Khu vực còn lại	Đồng/tháng	10.000
b	Kinh doanh có mức thuế dưới 300.000 đồng/tháng.		
	Thành phố Lai Châu	Đồng/tháng	30.000
	Thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	15.000
	Khu vực còn lại	Đồng/tháng	10.000
9	Các tổ chức cá nhân sản xuất sản phẩm hàng hóa		
a	Đối với Thành phố Lai Châu		
	- Đối với hộ ở mặt đường và có tên đường	Đồng/tháng	50.000
	Các khu vực còn lại (trong ngõ)	Đồng/tháng	25.000
b	Đối với thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	30.000
c	Các khu vực còn lại	Đồng/tháng	15.000
10	Các hộ gia đình không SXKD		
a	Các huyện		
	Khu vực thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	5.000
	Các khu vực còn lại	Đồng/tháng	2.000
b	Thành phố Lai Châu		
	* Đối với các phường		
	- Đối với hộ ở mặt đường và có tên đường	Đồng/tháng	10.000
	- Đối với hộ trong hẻm (ngõ). đường chưa có tên	Đồng/tháng	5.000
	* Đối với các Xã (nơi có tổ chức thu gom rác)	Đồng/tháng	5.000
11	Các cơ quan, hành chính sự nghiệp		
a	Đến 5 biên chế	Đồng/tháng	10.000



h



STT	Danh mục	Đơn vị tính		
b	Từ 6 đến 10 biên chế	Đồng/tháng		
c	Từ 11 đến 15 biên chế	Đồng/tháng	25.000	
d	Từ 16 đến 20 biên chế	Đồng/tháng	30.000	
e	Từ 21 đến 25 biên chế	Đồng/tháng	40.000	
f	Từ 25 biên chế trở lên	Đồng/tháng	50.000	
12	Bệnh viện tỉnh lỵ	Đồng/tháng	200.000	
13	Bệnh viện Huyện	Đồng/tháng	100.000	
14	Các phòng khám đa khoa khu vực	Đồng/tháng	50.000	
15	Các trường mầm non, tiểu học, PTCS thuộc Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ	Đồng/tháng	20.000	
16	Các trường PTTH, Nội trú, Trung tâm GDTX	Đồng/tháng	50.000	
17	Các hộ gia đình xây dựng công trình mới (khu vực Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ)	Đồng/công trình	100.000	
18	Các hộ gia đình xây dựng cải tạo lại công trình (khu vực Thành phố Lai Châu, Thị trấn, thị tứ)	Đồng/công trình	30.000	
19	Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xây dựng công trình mới	Đồng/công trình	300.000	
20	Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể sửa chữa công sở	Đồng/công trình	100.000	